

HỆ THỐNG PHÒNG THỦ ĐÀ NẴNG DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

LƯU TRANG*

Dưới thời các chúa Nguyễn, Đà Nẵng đã được tổ chức phòng thủ khá quy mô nhằm bảo vệ hải cảng Đà Nẵng, phố cảng Hội An và dinh Quảng Nam. Nhưng việc tổ chức phòng thủ Đà Nẵng một cách qui mô, hệ thống và không ngừng được bổ sung, củng cố và tăng cường hoàn bị chỉ được thực hiện dưới thời các vua Nguyễn, nhất là thời vua Gia Long và Minh Mạng. Mục đích của nhà Nguyễn không chỉ nhằm biến Đà Nẵng thành thành trì bất khả xâm phạm để bảo vệ hải cảng trọng yếu có vị trí như là vùng yết hầu của kinh đô Huế, mà còn muốn gây dựng một biểu tượng về sức mạnh của vương triều Nguyễn với thế giới bên ngoài.

1. Nhà Nguyễn đã xây dựng ở Đà Nẵng một hệ thống phòng thủ rộng khắp, dày đặc, chặt chẽ, liên hoàn, qui mô và không ngừng "hiện đại hoá"

Ngay năm đầu khi lên ngôi (1802), Gia Long đã cho khôi phục, sửa chữa và bố trí xây dựng mới hệ thống kiểm soát phòng thủ ở Đà Nẵng. Các cửa biển và ải Hải Vân được quan tâm trước tiên, bởi vị trí chiến lược của chúng.

- Cửa Tấn Đà Nẵng, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* phần tỉnh Quảng Nam cho biết:

Ở địa giới hai huyện Diên Phước và Hoà Vang, còn có tên nữa là cửa Hàn, rộng 105 trượng, khi nước lên sâu 5 thước 5 tấc, nước xuống sâu 4 thước 5 tấc. Đầu niên hiệu Gia Long đặt thủ sở ở bờ phía Hữu cửa biển. Năm Minh Mạng thứ 9, cấp ngựa trạm cho thủ sở; năm thứ 17 đặt vọng lâu ở chỗ tấn, cấp cho kính thiên lí để trông coi ngoài biển. Năm Đinh Tỵ (1787), lúc đầu Trung hưng đại binh vào cửa Tấn Đà Nẵng, vua sai bọn Nguyễn Văn Khiêm và Ô Li Vi làm thuyền ván hoả sam thiêu huỷ quân giặc ở đây. Năm Minh Mạng thứ 17 đúc 9 cái đỉnh, có chạm tượng hình vào Dụ Đỉnh (1).

Như vậy, cửa Tấn Đà Nẵng đã có từ sớm, thời các chúa Nguyễn được bố trí là trụ sở an ninh phòng thủ trọng yếu của hải cảng Đà Nẵng. Đến thời Gia Long, nhà vua cho xây dựng lại và tổ chức hoạt động. Và thời Minh Mạng trở đi, cửa Tấn Đà Nẵng được đầu tư tăng cường nhằm biến thành một công sự hùng mạnh tương xứng với vị trí của nó, đồng thời đảm bảo hơn việc theo dõi giám sát tàu thuyền vào ra cảng biển Đà Nẵng. Ngoài việc xây dựng vọng lâu, cấp ngựa và những trang thiết bị mới như kính thiên lí, tàu thuyền cho Tấn Đà Nẵng như sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi ở trên, Tấn Đà Nẵng còn được tăng cường lực

* TS. Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

lượng chỉ huy, binh lính và thuộc lệ. Chẳng hạn vào năm 1836, vua Minh Mạng cho phép tỉnh Quảng Nam “lấy 39 người dân ở xã Hải Châu chính sung làm thuộc lệ ở đồn, vì công việc ở tấn Đà Nẵng bận nhiều” (2). Hơn thế nữa, lãnh binh Quảng Nam phải trực tiếp chỉ huy và quản lý tấn Đà Nẵng. Năm 1847 còn “đặt thêm chức Lãnh binh Thủy sư tỉnh Quảng Nam... vì việc ở cửa biển rất nhiều, nên đặt thêm một Lãnh binh Thủy sư” (3). Sau sự kiện hai tàu chiến phương Tây bắn phá Đà Nẵng năm 1847, các vua Thiệu Trị, Tự Đức liên tục sai phái các quan lại cao cấp vào Đà Nẵng để kiểm tra đốc thúc phòng bị, trong đó rất quan tâm đến cửa Tấn Đà Nẵng. Do đó, có thể nói tấn Đà Nẵng tuy không phải là căn cứ quân sự lớn nhất, nhưng nó là trọng điểm đối đầu đầu tiên với các thế lực thực dân xâm lược và mọi sự thông báo từ tấn Đà Nẵng được đảm bảo tính chính xác và quan trọng, đồng thời trong chừng mực nhất định, nó còn là nơi tấn công các thế lực quấy phá, giữ vững an ninh cho sự hoạt động của phố cảng Đà Nẵng.

- Hai đài An Hải và Điện Hải (năm 1834 được gọi là thành) là cơ sở quân sự quan trọng nhất trong hệ thống phòng thủ Đà Nẵng, được vua Gia Long cho xây dựng đầu tiên vào năm 1813, theo kiểu Vauban của kĩ sư người Pháp Olivier Puymanel (người từng cộng tác với Bá Đa Lộc giúp Gia Long trước đây).

Đài An Hải nằm ở Hữu ngạn sông Hàn, cách Tấn Đà Nẵng về phía Nam khoảng 2 km, nằm ở làng An Hải, ban đầu đắp bằng đất, đến năm 1830, vua Minh Mạng cho xây lại bằng gạch. Đài có “chu vi 41 trượng 2 thước (>165m), cao 1 trượng 2 thước (< 5m), xung quanh có hào sâu 1 trượng (> 4m) bao bọc, bên trong có một kì đài và 22 ụ súng đại bác với khẩu kích lớn” (4).

Đài Điện Hải nằm ở Tả ngạn sông Hàn, được xây dựng cùng năm với thành An Hải. Năm 1823, do “công việc buổi đầu người trông coi lại không được giỏi, cho nên không được kiên cố, lại thêm gần sát bờ biển, nước biển xói mòn, ngày càng sạt lở... nên dời về phía Nam hơn 50 trượng (>200m) là chỗ đất cao và rộng để xây” (5). Nay còn dấu vết ở khuôn viên Công ty Dược Đà Nẵng, quy mô đài Điện Hải được *Đại Nam nhất thống chí* chép: “chu vi 139 trượng (>556m), cao 1 trượng 2 thước (<5m), hào sâu 7 thước (< 3m), có 2 cửa, 1 kì đài, 30 ụ đặt súng lớn” (6).

Năm 1830, sau khi xây xong hai đài An Hải và Điện Hải, vua Minh Mạng đặt Thành thủ úy ở hai đài Điện Hải và An Hải. Đối bổ hiệu úy Cẩm y là Nguyễn Văn Lượng làm Thành úy đài Điện Hải... Tống Văn Nghĩa làm Thành úy đài An Hải. Rồi trích lấy một vệ lính quê ở Quảng Nam trong năm hệ trực ban quân thần sách sung làm lính thủ hộ ở hai đài... lại trích hai thuyền Ô và hai thuyền Sam bản ở kinh cho làm thuyền định ngạch của đài Điện Hải. Đến năm 1836, vua Minh Mạng lại cho tăng cường thêm lực lượng để phòng giữ hai đài. Đài Điện Hải ở vị trí quan trọng hơn nên đặt thêm một quản vệ 300 biên binh, 200 biển binh ở đài An Hải và một Lãnh binh kiêm coi cả hai đài. Việc bắn đại bác báo hiệu ở các thành Điện Hải và An Hải cũng sớm được qui định rõ ràng: “Khi tàu đồng vào hải phận bắn 3 phát súng, thì hai đài cũng đều bắn 3 phát súng, nếu có nhiều thuyền lớn cùng vào một lúc dầu có bắn nhiều phát súng, hai đài cũng chỉ bắn mỗi đài 3 phát” (7). Và để cho tương xứng với vị trí của ba đài Trấn Hải (ở Kinh đô), Điện Hải và An Hải, năm 1834 “vua cho rằng các đài này có thành trì, trấn giữ hùng mạnh ở bờ biển, khác hẳn với các

pháo đài khác, nên đặt cách cho gọi là thành” (8).

Năm 1840, do tình hình “chiến tranh thuốc phiện” (Anh-Trung), vua Minh Mạng càng đẩy mạnh hơn việc phòng thủ ở cảng Đà Nẵng. Nhà vua đã sai Nguyễn Công Trứ và Tôn Thất Tướng vào Đà Nẵng làm nhiệm vụ: “Khám xét chỗ các thuyền lớn bọc đồng chứa đạn. Nếu dùng để đánh trận nên đặt thêm mấy cỗ súng: bao nhiêu lính cho đủ dùng, lại xem chỗ đỗ thuyền cách bờ gần xa thế nào. Một dải núi ven bờ biển, chỗ nào xung yếu mà địa thế hơi bằng phẳng, nên đặt pháo đài để cho trên bờ dưới thuyền chiếu ứng với nhau được thì vẽ đồ bản dâng lên” (9). Sau khi xem xét địa bàn cảng Đà Nẵng, Nguyễn Công Trứ đã đề nghị lên vua Minh Mạng tăng cường hơn nữa cho các thành Điện Hải và An Hải; Các tàu lớn Thụy Long, Phấn Bằng, Thanh Loan mỗi chiếc phải có đủ 100 thủy binh trang bị 100 súng diều thương, 10 đại bác và 15 ngọn giáo; Lập thêm pháo đài phòng ngự mà vị trí thuận tiện nhất là ở Mỏ Điều, nằm ở phía Tây chân núi Sơn Trà là nơi bốn bề rộng rãi trông được ra biển. Vua Minh Mạng không những chấp thuận đề nghị của phái đoàn Nguyễn Công Trứ mà còn cấp thêm 10 chiếc thuyền bọc đồng, 5 chiếc hạng lớn và 5 chiếc hạng vừa cho Lãnh binh Lương Văn Liễu chuyên quản hai thành Điện Hải và An Hải nhận giữ phòng khi sai phái. Tuân vũ Quảng Nam cũng được lệnh tăng cường cho hai thành này từ 500 - 600 quân. Đề nghị xây pháo đài ở Mỏ Điều, vua cho là đúng, bèn đặt đài ấy là “Phòng Hải pháo đài” (mặc dù chưa xây).

Vua Minh Mạng còn cử Tả tham tri Bộ Lễ gia hàm Tham tri sung biện việc Nội các là Nguyễn Tri Phương vào làm quyền Thứ tuần phủ Nam-Ngãi. Nhưng trước khi

Nguyễn Tri Phương vào Đà Nẵng vua Minh Mạng đã căn dặn kĩ lưỡng:

Đà Nẵng là nơi rất xung yếu ở biển, tàu Tây Dương lui tới ắt phải qua đây. Và lại người Tây Dương đem đạo Gia Tô làm mê hoặc dân chúng, ta hết sức cự tuyệt. Chúng vị tất sinh lòng oán. Nhưng chí hướng của chúng chỉ vì lợi mà thôi, nếu có lợi thì giết chúng đi cũng không oan, nếu không có lợi thì dẫu để chúng sống cũng không cho là ân; chúng còn biết ai là nhân nghĩa, ai là cừu địch nữa đâu... Nay người có chức trách giữ một địa phương thân đến xem hai thành An Hải và Điện Hải, gia tâm chính lí, nếu chúng có lòng dòm ngó cũng không có chỗ sơ hở có thể mượn cớ được. Đó cũng là cách chữa gòi của nhà lúc chưa mưa, là kế hoạch lớn của nhà nước, chớ ta có sợ gì nó đâu? (10).

Theo lời huấn dụ của vua Minh Mạng, Nguyễn Tri Phương đã khẩn trương xây dựng pháo đài Phòng Hải ở đảo Mỏ Điều. Đài được xây dựng theo cấu trúc hình tròn, đường kính 9 trượng (>36 m), chia làm hai tầng. Tầng trên đặt 8 đại bác bằng đồng, tầng dưới đặt 19 đại bác bằng gang. Pháo đài có một cửa, một kì đài, bên trong có kho thuốc súng, kho lương cùng trại lính. Nguyễn Tri Phương còn cho sửa sang lại những hư hỏng của các thành đài khác như chòi canh trên kì đài thành An Hải được làm lại thành chỗ ngồi có mái che để binh sĩ ngày đêm canh phòng cửa biển được chính xác rõ ràng.

- Một hệ thống phòng thủ được xây dựng sớm và quan trọng nữa ở Đà Nẵng cần phải nói đến là ải Hải Vân hay còn gọi là Hải Vân quan, nằm ở đỉnh đèo Hải Vân, nơi tiếp giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế với Thành phố Đà Nẵng ngày nay. Hải Vân quan án ngữ vị trí trọng yếu độc đạo trên bộ của tỉnh Quảng Nam và Kinh đô Huế, là pháo

dài và dài quan sát tự nhiên để canh giữ bao quát toàn bộ cửa biển Đà Nẵng. Thời chúa Nguyễn, cửa ải Hải Vân đã được xây dựng thành đồn trú quân nhằm phòng bị các lực lượng quân địch xâm nhập thủ phủ Phú Xuân. Đến năm 1826, vua Minh Mạng cho xây đắp lại Hải Vân quan, phía trước phía sau đều đặt một cửa quan, cửa trước viết 3 chữ Hải Vân Quan, cửa sau viết 6 chữ Thiên Hạ Đệ Nhất Hùng Quan (cửa ải hùng mạnh nhất thiên hạ). Cửa trước bề cao và bề dài đều 15 thước, ngang 17 thước 1 tấc; Cửa sau cao 15 thước, dài 1 thước và ngang 18 thước 1 tấc; Cửa tò vò đều cao 10 thước 8 tấc, ngang 8 thước 1 tấc, hai bên Tả Hữu cửa quan xếp đá làm tường, trước sau liền nhau. Ban đầu trang bị 5 cỗ súng lớn bằng đồng, 200 ống phụt lửa, 100 pháo thăng thiên, 1 kính thiên lí và do một viên tấn thủ đóng giữ (11). Đến tháng 5 năm 1830, đặt thêm chức Hiệp thủ Hải Vân quan, năm sau (1831) đắp thêm cửa ải Hải Vân. Tháng 8 năm 1836, vua Minh Mạng lại “đặt thêm một phòng thủ úy (trước đặt 1 viên). Lệ trước, biên binh trú phòng mỗi tháng một lần thay phiên, còn phòng thủ úy đóng giữ mãi. Vua cho rằng nơi ấy lam chướng hơi nặng, đổi lại, biên binh 15 ngày thay phiên, phòng thủ úy một tháng một lần thay phiên” (12). Đến thời Thiệu Trị, sau sự kiện tàu Pháp gây hấn ở cửa biển Đà Nẵng, năm 1849 cho đặt thêm 7 cỗ súng, trong đó có 1 cỗ súng lớn bằng đồng có tên Thảo Nghịch Tướng Quân. Hải Vân quan liên tục được củng cố tăng cường sức mạnh, chứng tỏ các vua nhà Nguyễn rất lo lắng cho cửa ải quan yếu này.

- Đồn Chân Sảng và pháo đài Định Hải cũng là hai căn cứ quân sự quan trọng, hỗ trợ cho tấn Đà Nẵng, thành An Hải, tấn Cu Đê và Hải Vân quan trong truyền tin và hợp tác chiến đấu trên bộ dưới biển. Đồn Chân Sảng nằm ở phía Nam gần chân đèo

Hải Vân, nhưng lại nhô ra biển về phía Đông thuộc núi Chân Sảng, nên còn gọi là núi Nam Chân, là cửa ngõ vào Hải Vân quan, tạo thành vòng cung ôm tấn Cu Đê. Đồn Chân Sảng rất thuận lợi cho tàu bè neo đậu, vì thế đã có lần Đô đốc Page đã cho tàu lớn áp sát để đánh đồn Chân Sảng tiến lên Hải Vân quan mở đường ra Huế nhưng không thành. Từ Chân Sảng về phía Đông Nam không xa là núi Thông Sơn, còn gọi là Hòn Hành, năm 1823, đổi thành núi Định Hải và pháo đài được dựng ở đây gọi là pháo đài Định Hải. “Pháo đài Định Hải nằm ở phía tả tấn Đà Nẵng, chu vi 25 trượng 3 thước, cao 5 thước 8 tấc, có một cửa, một ki đài và 7 sở pháo đài” (13).

- Tấn Cu Đê, nằm ở phía Bắc huyện Hoà Vang, gần chân núi Nam Hải Vân, rộng chừng 25 trượng, khi nước lên sâu 5 thước 5 tấc, nước xuống còn 3 thước. Từ sớm, tấn Cu Đê đã là cửa ải quan trọng của dinh Quảng Nam, từng là nơi giao tranh của vua Lê Thánh Tông với quân Chăm-pa, của các thế lực phong kiến Nguyễn, Tây Sơn... Do đó, ngay năm đầu lên ngôi, Gia Long đã đặt thủ sở do viên Thủ ngự và Thủ dân cai quản để tuần phòng ngoài biển, xét hỏi những tàu thuyền và người đi lại.

Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, nhất là sau các sự kiện thực dân Pháp gây hấn năm 1847 và 1856, Đà Nẵng càng được tăng cường phòng thủ hơn. Cùng với việc bổ sung quân, những vũ khí thiết bị mới, hiện đại được tăng cường cho các thành, đài, tấn, bảo ở Đà Nẵng. *Châu bản triều Nguyễn và Đại Nam thực lục* cho chúng ta biết rất nhiều thông tin về vấn đề này. Ví dụ, vào tháng 7 năm 1844, Đào Trí Phú từ phương Tây về có mua 1 chiếc thuyền máy đốt lửa (máy hơi nước), vua Thiệu Trị giao cho thủy quân Đà Nẵng sử dụng để làm cho việc võ bị được nghiêm (14). Hay các

thuyền lớn như Phấn Bằng, Thụy Long, Thanh Loan... chuyên đi buôn bán ở các nước phương Tây cũng được trang bị cho phòng thủ Đà Nẵng khi Nguyễn Công Trứ đề nghị. Hoặc năm 1847, vua Thiệu Trị đúc đồng công vũ khố nhanh chóng đúc 150 quả “chấn địa lôi” để trang bị cho Đà Nẵng (15). Đà Nẵng còn được trang bị các loại súng đạn mới nhất. Tháng 12 năm 1851, “nhân việc đem 2 cỗ súng mới mua ra trường bắn để tập bắn, Tổng đốc Quảng Nam Tôn Thất Bật do không biết sử dụng bắn thử bị trọng thương” (16). Đó là chưa kể Đà Nẵng còn có một đội Tượng binh lớn thứ tư trong cả nước, gồm 35 thớt (17). Quan trọng hơn, vua Thiệu Trị còn đổi chức Tuần vũ thành Tổng đốc Quảng Nam (quan chế nhà Nguyễn những tỉnh lớn có nhiều việc quan trọng mới đặt Tổng đốc), nhằm tăng cường quyền lực cho quan đầu của một tỉnh có vai trò, nhiệm vụ quan trọng như là Quảng Nam.

- Chiến tranh xâm lược đến gần, các vua Thiệu Trị, Tự Đức khẩn trương cho đặt thêm nhiều cơ sở phòng thủ khác ở Đà Nẵng. Ở Hữu ngạn sông Hàn, trên đỉnh Sơn Trà có đồn Trấn Dương (1856), phía Tây núi Sơn Trà ven biển từ Sơn Trà ngược lên sông Hàn đặt thêm 7 pháo đài, gọi là Trấn Dương Thất Bảo nhằm hỗ trợ cho các thành đồn ven bờ Hữu sông Hàn. Ngoài ra còn lập các đồn ở các làng An Hải, Mỹ Khê, Mân Quang, Hoá Khuê... Phía Tả ngạn sông Hàn, sâu vào đất liền đồn ở các làng xã không ngừng được tăng cường phòng vệ.

Với một hệ thống quân sự dày đặc từ ngoài biển vào đất liền, từ núi cao đến đồng bằng ven biển đã được thiết lập ở Đà Nẵng. Như thế, hiển nhiên các nhà quân sự triều Nguyễn đã tính đến việc hoạt động của nó nhằm đạt hiệu quả trong chiến đấu.

2. Hoạt động của hệ thống phòng thủ Đà Nẵng

- Trước tiên, vấn đề thông tin liên lạc giữa các thành, đài, tấn, đồn với nhau và với triều đình được xem là quan trọng nhất. Vì thế, từ sớm các vua nhà Nguyễn đã đặc biệt quan tâm, nhiều chỉ dụ đã được ban bố nhằm nhắc nhở và để hoàn thiện hơn công việc này. Năm 1830, việc treo cờ bán súng được triều Nguyễn qui định: “Phàm các thuyền đến cửa biển Đà Nẵng, như thuyền to hiệu Thụy Long, Bình Dương, mỗi thuyền treo cờ vàng bán súng hiệu 3 tiếng thì trên hai đài (Điện Hải và An Hải) cũng treo cờ vàng chỉ bán (súng) hạng trung 3 tiếng. Hoặc có khi 1, 2 thuyền hay 3, 4 thuyền cùng vào một lúc, tiếng súng hiệu ở các thuyền dẫu nhiều, trên đài cũng chỉ bán hạng trung 3 tiếng mà thôi” (18). Ban đầu thuyền ngoại quốc đến bán 21 phát đại bác chào để vào cảng, các sở, đài Đà Nẵng cũng bắn trả 21 quả, nhưng đến năm Gia Long thứ 17 (1818), qui định chỉ cho phép bắn chào 3 phát đại bác mà thôi.

- Cờ hiệu đối với tàu thuyền ngoại quốc thì “phát những hiệu cờ các nước ngoại dương ở cửa Thuận An, Đà Nẵng và đèo Hải Vân, khi nào có tàu ngoại quốc tới đậu, phải xem xét sắc cờ dưới tàu, nhận là hiệu cờ nước nào, trong tờ phiếu tàu phải rõ ràng” (19). Đến năm 1840, Nguyễn Tri Phương nhận chức Tuần vũ Nam - Ngãi đã tổ chức lại việc treo cờ theo qui củ sau: Khi có tàu thuyền đến cửa Đà Nẵng, binh sĩ quan sát kính thiên lí thấy tàu có nhiều dây (tàu lớn) nhưng chưa phân biệt là thuyền công trong nước hay thuyền của nước ngoài và số lượng là 1 hay 2 chiếc thì treo cờ đỏ, nếu 3, 4 chiếc trở lên thì treo cờ gấm đỏ trắng. Đến khi nhận rõ, nếu là thuyền công thì hạ cờ trước xuống, treo cờ vàng lên; Còn nếu là thuyền ngoại quốc thì

thượng cờ gắm lam trắng. Ngoài ra, còn qui định giữa thành An Hải và pháo đài Phòng Hải, hễ bên nào phát hiện tàu thuyền trước thì kéo cờ trước và bên kia nhìn đó mà treo cờ lên. Còn Hải Vân quan hễ thấy thành An Hải và pháo đài Phòng Hải kéo cờ gắm đỏ trắng hay gắm lam trắng thì khẩn cấp làm sớ tâu lên hoả tước về kinh thông báo. Thành Điện Hải thì có nhiệm vụ báo về dinh Tuấn vũ Quảng Nam. Tất cả các loại cờ này đều chung một qui cách: dài 6 thước 3 tấc (< 3m), rộng 5 thước 6 tấc (< 2,5m). Khi thuyền vào cảng thì Lãnh binh, Thủ ngự, Thông ngôn... cùng một lực lượng quân hùng hậu hợp thành một hội đồng đi thuyền đủ võ trang ra khám. Thông ngôn có nhiệm vụ hỏi họ đến có mục đích gì sau đó cùng với các quan viết tấu trình lên vua xem xét. Đến lúc này biện pháp truyền tin “đốt lửa” truyền thống chính thức bị huỷ bỏ, bởi việc “đốt lửa lại phải kéo dài thời khắc mới bốc khói” (20). Kính thiên lí trở thành công cụ quan sát của biển chính xác, nhanh chóng và hiệu quả nhất, được trang bị cho các thành, đài. Hải Vân quan có nhiệm vụ chính là phải quan sát chính xác và đầy đủ mọi hoạt động vào ra của tàu thuyền ở hải cảng Đà Nẵng, nên mọi sự sai lệch hay chậm trễ của ải này đều bị kỉ luật nghiêm khắc. Chẳng hạn năm 1835, thuyền buôn của Pháp đến cửa biển Đà Nẵng, khi đến cảng thả neo, kéo cờ trắng lên làm hiệu, biển binh ở cửa ải Hải Vân nhầm tưởng là cờ hiệu của Thủy sư ta tâu lên. Vua Minh Mạng tức giận phạt nặng: “Phòng tấn ở ải Hải Vân được đặt ra là cốt để trông coi tàu thuyền ở ngoài biên, lại kính thiên lí được ban phát là để dùng trông xa cho rõ mà lại xem xét không đúng như thế. Vậy, những người đóng lâu ở tấn sở ấy đều phải đánh ngay 100 trượng và đóng gông 10 ngày” (21). Hay ngày 11 tháng 11 năm 1841, Thủ úy cửa

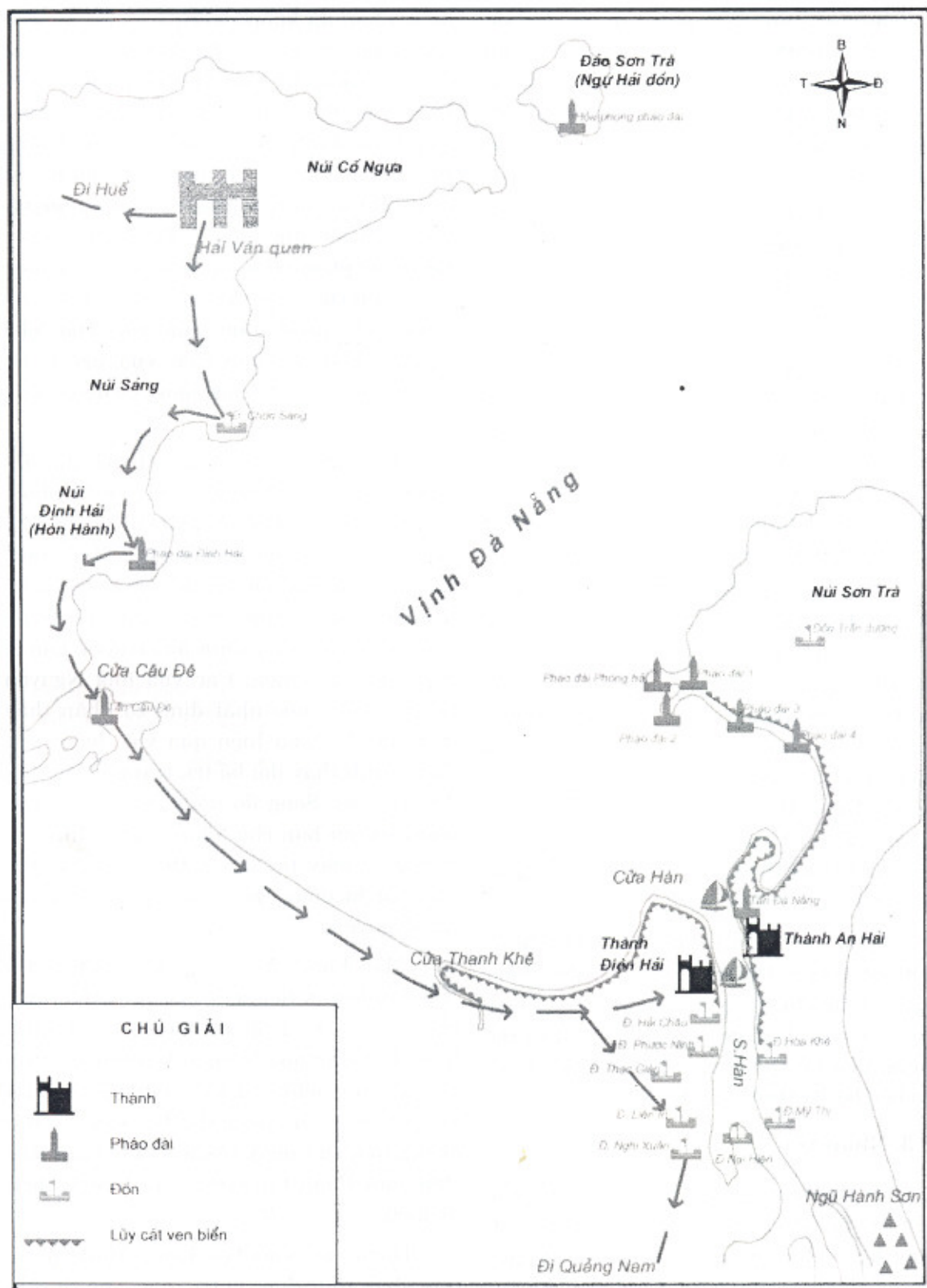
Hải Vân là Nguyễn Văn Vinh báo về kinh chậm một buổi so với cửa Tấn Đà Nẵng, về việc tàu ngoại quốc vào cảng Đà Nẵng nên bị phạt bổng 3 tháng và 6 lính biển binh trong ca trực đó bị đánh 40 roi cảnh cáo (22).

- Việc hoạt động hàng ngày của các tấn, thành bảo vệ cửa biển Đà Nẵng được khái quát qua lời tâu của Bộ Binh lên vua như sau:

Phạm biển binh các thành, đài đóng giữ ở cửa biển ấy (Đà Nẵng), theo kì diễn tập các phép đi đứng, đánh, đâm, và công việc khi chéo cờ, khi phóng nhanh, để cho đều quen thạo. Hàng ngày đem kính thiên lí lên cao, trông ra xa, nếu có thuyền ngoại quốc đến, hễ thấy 1-2 chiếc thì treo cờ trắng có sắc đỏ để làm hiệu, thấy 3-4 chiếc thì treo cờ trắng có sắc xanh lam để làm hiệu. Thuyền ngoại quốc đến cửa biển, không cứ họ bắn súng to mấy phát, ở trên thành chỉ đáp lại 3 phát mà thôi. Rồi chọn lấy điều giản yếu trong các điều khoản đã nghiêm cấm khi thuyền đỗ và lúc thuyền đi, làm thành văn bản của tỉnh, sai Thông ngôn dịch ra tiếng ngoại quốc để cho họ biết (23).

- Tuần tiễu cửa biển Đà Nẵng là hoạt động quan trọng thường xuyên được triều Nguyễn định thành qui chế cụ thể cho các quan quân thừa hành, với ba nội dung chính là: Thời gian tuần tiễu, phạm vi tuần tiễu, tình huống thuyền giặc xâm nhập và chế độ thưởng phạt đối với các quan binh làm nhiệm vụ này (24).

Nói chung, hệ thống vận hành của các thành, tấn, sở, đồn... ở Đà Nẵng khá liên hoàn, thống nhất vừa nhịp nhàng vừa tương hỗ cho nhau, lại vừa kiểm soát lẫn nhau từ dưới biển lên trên núi, góp phần tăng thêm uy lực cho hệ thống phòng thủ Đà Nẵng.



Như vậy, sau hơn nửa thế kỉ từ năm 1802 đến 1858, trước cuộc tấn công xâm lược của liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ ra, hệ thống phòng thủ Đà Nẵng đã được nhà Nguyễn bố trí (xin xem bản đồ trên) như sau:

1. Bên Hữu ngạn sông Hàn, về tận phía Bắc bán đảo Tiên Sa, trên đỉnh núi Sơn Trà có đồn Trấn Dương, dưới chân núi về phía Tây dải đất núi khá bằng phẳng nhô ra vùng vịnh ở mũi Mỏ Diều có pháo đài Phòng Hải, hơi chếch về phía Bắc ở đây còn có Bảo thứ nhất, kế tiếp về phía Nam có Bảo thứ hai, thứ ba, thứ tư, (các Bảo thứ năm, sáu và bảy bị triệt bỏ vào năm 1850). Và phía Nam là thành An Hải, kế cận thành còn hệ thống đồn của các làng xã An Hải, Mỹ Thị, Hoá Khê, Phước Trường...

2. Bên Tả ngạn sông Hàn, từ đỉnh Hải Vân có Hải Vân quan, tiến về phía Đông Nam gần chân đèo có đồn Chân Sảng, pháo đài Định Hải, xuống dưới chân đèo có tấn Cu Đê và dọc đường thiên lí có Thất trạm. Trung tâm phố cảng Đà Nẵng có thành Điện Hải đối diện thành An Hải, sau lưng thành Điện Hải là các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Giám, Nại Hiên, Cẩm Lệ... như là hệ thống các vệ tinh của thành Điện Hải.

3. Giữa hai bờ Tả Hữu là lòng sông Hàn, một hệ thống tàu thuyền lớn nhỏ được trang bị đầy đủ trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, neo đậu theo từng điểm từ cửa Tấn Đà Nẵng, đến hệ thống các đài, đồn dọc theo hai bên bờ Tả Hữu sông Hàn.

3. Nhận xét

- Có thể nói hệ thống phòng thủ như trên là dày đặc, cực kì hùng hậu và rất đáng kể ở khu vực Đông Nam Á bấy giờ. Với hệ thống này ít nhiều làm e ngại các thế lực có âm mưu tấn công xâm lược, kể cả

nước Pháp đã không tổ chức tấn công xâm lược sớm hơn năm 1858. Bởi ngay cả tổng chỉ huy cuộc tấn công Đà Nẵng năm 1858, Rigaul de Genouilly gửi báo cáo về Paris sau trận đánh ngày 1-9-1858 cũng phải thừa nhận: "Trang bị pháo binh của họ rất hoàn chỉnh và tốt hơn rất nhiều so với những gì tôi nhìn thấy ở Trung Hoa" (25). Hệ thống phòng thủ này không chỉ thể hiện sức mạnh của triều Nguyễn, mà còn là tâm huyết và quyết tâm của các vua nhà Nguyễn bảo vệ vững chắc của ngõ trọng yếu của đất nước trước nguy cơ ngoại xâm rình rập tấn công.

- Tuy nhiên, hệ thống phòng thủ Đà Nẵng của triều Nguyễn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Đó là sự bố trí quá dày đặc các căn cứ quân sự nhưng không phân định rạch ròi chức năng nhiệm vụ cho từng căn cứ, dễ dẫn đến chông chéo hoặc tránh né trông chờ nhau. Nó mang tính phổ trương hơn là hiệu quả tác chiến. Các vua nhà Nguyễn trong chừng mực nhất định có nhận thấy hạn chế đó, biểu hiện qua việc luôn luôn điều chỉnh thay đổi bố trí, trang bị các đồn đài, tấn, sở. Song do năng lực và tri thức quân sự còn hạn chế, những điều chỉnh đó không có mấy tác dụng, thậm chí còn thể hiện sự bị động lúng túng của vua quan nhà Nguyễn.

- Mặt khác, hệ thống phòng thủ Đà Nẵng có lẽ phù hợp hơn cho chiến thuật tác chiến giáp lá cà phong kiến hơn là đánh hiện đại bằng hỏa lực mạnh chính xác tầm xa của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Do vậy, các công sự phòng thủ Đà Nẵng nhanh chóng thất thủ ngay trong những ngày đầu thực dân Pháp tấn công xâm lược là điều dễ hiểu.

- Thêm nữa, thời Gia Long, Minh Mạng nhờ nhận thức được vị trí trọng yếu của Đà Nẵng, tầm quan trọng của vũ khí và các

phương tiện phòng thủ đất nước, các vua đã không ngừng tăng cường bổ sung những trang bị, vũ khí mới hiện đại cho hệ thống phòng thủ Đà Nẵng như đại bác, súng trường, kính thiên lí, thuyền máy, thuốc nổ... Nhưng tiếc thay, đến vua Thiệu Trị thì xu hướng này ngày càng giảm và không được chú trọng, nhất là Tự Đức lại muốn phục hồi binh pháp cổ truyền mà ít chú ý học hỏi kĩ thuật tiên tiến phương Tây nên đã làm cho hệ thống phòng thủ Đà Nẵng

ngày càng tụt hậu so với sự phát triển nhanh chóng của kĩ thuật quân sự phương Tây.

Tất cả những nhân tố trên đã làm cho khả năng phòng thủ Đà Nẵng nói riêng, nước ta nói chung không mạnh mà còn rất lạc hậu so với thế giới. Và một trong những nguyên nhân quan trọng để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp nửa sau thế kỉ XIX là do kĩ thuật quân sự của ta lạc hậu yếu kém nhưng không được cải cách đổi mới của triều Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1), (4), (6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Quảng Nam, Nxb. Văn hoá Tùng Thư, Sài Gòn, tr. 63, 60, 60.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1967, tập 18: tr. 195.

(3). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 26, tr. 277-278.

(5), (21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1966, tập 16, tr. 150, 245.

(7), (18). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1964, tập 10, tr. 271, 99.

(8). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1965, tập 14, tr. 216.

(9), (10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1969, tập 22, tr. 187, 188-191.

(11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1964, tập 8, tr. 22-23.

(12), (19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1967, tập 18, tr. 252, 118.

(13). *Đại Nam thực lục*. Nxb. Sử học, 1963, tập 6, tr. 150-151.

(14). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1971, tập 25, tr. 112.

(15), (16), (22). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*. Bản chép tay. Thư viện Đại học Khoa học Huế, tập 40, tr. 126; tập 34, tr. 113; tập 10, tr. 115.

(17). Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, quyển 2. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 466.

(19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1998, tr. 279.

(23), (24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1973, tập 28, tr. 390-391, 305.

(25). Nguyễn Phan Quang, "Nhật kí viễn chinh đến Cochichine". *Khoa học và phát triển* (Chào năm 2000), tr. 67-75.